



cái yuán

财源

noun · source of wealth

Example Sentences

Zhè jiā gōng sī cái yuán guǎng jìn
这家公司财源广进。

This company has abundant sources of wealth.

Tā kào tóu zī fáng dì chǎn kāi pì le xīn cái yuán
他靠投资房地产开辟了新财源。

He opened up a new source of wealth through real estate investment.

Trace each character, then write the word on your own.

财	财	财	财	财	财	财	财	财	财	
源	源	源	源	源	源	源	源	源	源	源
源	源	源	源	源						